



Grant Thornton

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Dung T. Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021

Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2021

11/21 01 12/21

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 20-11-290-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	696.473.563.709	610.698.081.505
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	48.004.323.770	19.140.250.635
Tiền		111	16.910.611.989	3.140.250.635
Các khoản tương đương tiền		112	31.093.711.781	16.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	200.000.000	200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	550.616.257.170	499.955.102.690
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	380.414.254.191	363.947.925.902
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	61.665.309.809	28.054.527.144
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	71.280.323.889	44.269.070.335
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	43.870.877.248	70.185.485.036
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(6.662.493.038)	(6.549.890.798)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	62.465.673.156	75.417.269.384
Hàng tồn kho	12	141	62.465.673.156	75.417.269.384
Tài sản ngắn hạn khác		150	35.187.309.613	15.985.458.796
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	173.625.841	1.262.525.687
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	35.013.683.772	14.722.933.109

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	630.637.745.444	598.806.229.056
Các khoản phải thu dài hạn		210	38.229.980.286	38.064.980.286
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	38.064.980.286	38.064.980.286
Phải thu dài hạn khác		216	165.000.000	-
Tài sản cố định		220	3.679.180.546	5.241.087.280
Tài sản cố định hữu hình	13	221	3.679.180.546	5.241.087.280
- Nguyên giá		222	6.713.186.847	8.008.186.847
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(3.034.006.301)	(2.767.099.567)
Tài sản cố định vô hình		227	-	-
- Nguyên giá		228	115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(115.000.000)	(115.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn		240	7.530.845.628	6.334.402.064
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	7.530.845.628	6.334.402.064
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	574.242.837.101	542.104.959.764
Đầu tư vào công ty con		251	411.959.580.000	411.959.580.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	17.500.000.000	41.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	4.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(11.211.151.904)	(12.377.005.736)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	152.894.409.005	96.922.385.500
Tài sản dài hạn khác		260	6.954.901.883	7.060.799.662
Chi phí trả trước dài hạn	15	261	6.954.901.883	7.060.799.662
Tổng tài sản		270	1.327.111.309.153	1.209.504.310.561

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VND	31 tháng 12 năm 2020 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	591.013.723.795	468.156.873.334
Nợ ngắn hạn		310	498.533.723.795	375.296.873.334
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	166.774.622.847	167.891.583.804
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	63.913.900.763	15.932.437.621
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	9.994.565.633	5.279.853.710
Phải trả người lao động		314	2.733.323.573	2.849.631.785
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	1.998.261.605	4.477.195.902
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	5.652.841.573	3.271.825.540
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	320	234.073.013.662	165.046.752.794
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	13.393.194.139	10.547.592.178
Nợ dài hạn		330	92.480.000.000	92.860.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	338	92.480.000.000	92.860.000.000
Vốn chủ sở hữu		400	736.097.585.358	741.347.437.227
Vốn chủ sở hữu		410	736.097.585.358	741.347.437.227
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	599.267.850.000	599.267.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	475.678.520.000	475.678.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ		415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	39.661.119.370	22.476.456.578
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	29.938.558.831	52.373.073.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	14.462.483.755	33.879.200.194
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	15.476.075.076	18.493.873.298
Tổng nguồn vốn		440	1.327.111.309.153	1.209.504.310.561

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2021



Điệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	Mã số		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	564.460.204.457	337.396.282.084
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	(1.650.708.358)	(1.906.230.895)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	562.809.496.099	335.490.051.189
Giá vốn hàng bán	28	11	492.279.012.115	290.520.557.155
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	70.530.483.984	44.969.494.034
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	11.336.703.364	3.901.929.865
Chi phí tài chính	30	22	12.047.329.893	(12.365.594.152)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	10.767.836.839	6.952.296.343
Chi phí bán hàng	31,33	25	44.191.734.311	35.862.904.285
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,33	26	5.939.802.464	9.668.535.642
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	19.688.320.680	15.705.578.124
Thu nhập khác		31	75.686.655	180.752.544
Chi phí khác		32	301.800.575	97.604.164
(Lỗ)/ lợi nhuận khác		40	(226.113.920)	83.148.380
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	19.462.206.760	15.788.726.504
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	3.986.131.684	3.176.329.121
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	15.476.075.076	12.612.397.383

Nghê An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2021



Điệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.462.206.760	15.788.726.504
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	354.267.846	407.237.652
Thay đổi các khoản dự phòng	03	(1.053.251.592)	(22.552.132.068)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	1.043.293.668	523.982.322
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.831.767.480)	(2.725.351.216)
Chi phí lãi vay	06	10.767.836.839	6.952.296.343
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.742.586.041	(1.605.240.463)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(57.864.754.389)	15.297.367.567
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.951.596.228	(49.476.875.499)
Thay đổi các khoản phải trả	11	44.637.778.693	6.974.728.312
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.194.797.625	(2.450.876.949)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.948.713.815)	(7.214.477.891)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.403.341.267)	(4.378.454.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.309.949.116	(42.853.829.529)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(2.488.773.772)	(1.735.219.505)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	906.500.000	200.000.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(125.066.292.621)	(210.799.790.249)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	42.083.015.562	116.906.376.124
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(4.950.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	24.291.300.000	-
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	10.073.758.048	60.187.384.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(50.200.492.783)	(40.191.249.187)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	-	11.816.305.850
Tiền thu từ đi vay		33	409.303.865.701	406.000.422.981
Tiền trả nợ gốc vay		34	(339.619.539.225)	(321.133.215.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	69.684.326.476	96.683.513.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	29.793.782.809	13.638.434.480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	19.140.250.635	6.783.370.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(929.709.674)	(2.846.483)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	48.004.323.770	20.418.958.046

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2021



Điệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính
Công ty con		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng
Công ty liên kết		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 91 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 94 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

769
NG
NH
TH
T
PH

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

12/11/2017
12/11/2017
12/11/2017
12/11/2017

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền				
Tiền mặt		54.922.735		2.537.924.623
Tiền gửi ngân hàng		16.855.689.254		602.326.012
		16.910.611.989		3.140.250.635
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)		16.000.000.000		16.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)		15.093.711.781		-
		31.093.711.781		16.000.000.000
		48.004.323.770		19.140.250.635

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 5,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất 3,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 21).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Dài hạn				
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii)	95.625.633.000	95.625.633.000	96.922.385.500	96.922.385.500
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods (iii)	57.268.776.005	57.268.776.005	-	-
	152.894.409.005	152.894.409.005	96.922.385.500	96.922.385.500
	153.094.409.005	153.094.409.005	97.122.385.500	97.122.385.500

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 4,6%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2022. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 01 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, hai bên ký Phụ lục 01 để điều chỉnh "Điều 6: Phân chia kết quả hợp tác" của Hợp đồng trên như sau: Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 6,6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B.

Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VNĐ (Thuyết minh 29).

(iii) Căn cứ các Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 31 tháng 05 năm 2021 và 02/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 17 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty Cổ phần Anacardium Foods (Bên B) (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 5 năm 2026 và ngày 17 tháng 6 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<i>Đầu tư vào công ty con</i>					
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	99	99
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech (i)	40.000.000.000	0	0	30	30
Công ty CP Anacardium Foods (i)	40.000.000.000	0	0	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh (i)	20.000.000.000	0	0	5	5
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

(i) Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech, Công ty CP Anacardium Foods (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh. Lỗ từ nghiệp vụ thoái vốn được trình bày ở thuyết minh số 30.

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	(7.834.217.778)	79.080.872.000	(8.733.587.844)
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	(276.934.126)	4.950.000.000	-
	411.959.580.000	(8.111.151.904)	411.959.580.000	(8.733.587.844)
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech	-	-	12.000.000.000	(197.185.691)
Công ty CP Anacardium Foods	-	-	12.000.000.000	(35.248.641)
	17.500.000.000	-	41.500.000.000	(232.434.332)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh	-	-	1.000.000.000	(310.983.560)
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	3.100.000.000	(3.100.000.000)	4.100.000.000	(3.410.983.560)
	432.559.580.000	(11.211.151.904)	457.559.580.000	(12.377.005.736)

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Híwa Rotterdam Port Cold Stores	44.838.258.480	97.425.668.687
Llc Profi Line Plus	161.227.173.419	82.780.888.944
Flagfood Ag	57.654.534.582	36.933.405.663
Llc Gas Venture	4.470.500.160	17.130.153.968
Llc Negocia	-	10.553.418.448
Công ty TNHH Nông sản Ngô Hoàng Thư	12.208.700.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam	18.990.444.200	-
Các khách hàng khác	76.705.498.569	111.694.979.158
	376.095.109.410	356.518.514.868
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	4.319.144.781	4.558.251.084
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	-	2.871.159.950
	4.319.144.781	7.429.411.034
	380.414.254.191	363.947.925.902

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp là bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	10.612.150.861	11.335.043.619
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	4.914.226.732	-
Công ty TNHH Bảo Long Đức Trọng	5.494.139.998	1.838.046.163
Công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech (i)	30.000.000.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	9.716.000.206	13.952.645.350
	60.736.517.797	27.125.735.132
Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	928.792.012	928.792.012
	61.665.309.809	28.054.527.144

(i) Khoản trả trước cho công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty con.

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ bên liên quan (i) (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	7.689.440.000
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	15.720.071.941	6.660.000.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	29.468.335.821	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	26.091.916.127	22.075.054.773
	71.280.323.889	36.424.494.773
Phải thu từ bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	-	7.844.575.562
	71.280.323.889	44.269.070.335
Dài hạn		
Phải thu từ cá nhân		
Hoàng Văn Thành	1.000.000.000	1.000.000.000

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam (ii)	37.064.980.286	37.064.980.286
	38.064.980.286	38.064.980.286
	109.345.304.175	82.334.050.621

(i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Khoản phải thu từ việc cho bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 18 tháng, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	879.805.040	362.578.082
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức (i)	-	9.099.580.480
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii)	387.459.193	-
Phải thu từ các bên liên quan (iii)	32.206.776.318	35.395.841.729
Tạm ứng nhân viên	4.274.351.673	7.413.904.296
Tạm ứng cổ tức cho IFC (iv)	-	13.415.040.000
Khác	5.309.031.276	3.685.086.701
	43.870.877.248	70.185.485.036

(i) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 001/2019/HTĐT/NFG-AD ký kết ngày 01 tháng 07 năm 2019, Công ty CP Nafoods Group (Bên B) góp số tiền 15.500.000.000 VNĐ cho Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức (Bên A) với mục tiêu xây dựng nhà xưởng gia công, sản xuất dịch chanh leo xuất khẩu. Bên A có trách nhiệm điều hành toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho bên B với tỷ lệ quy định theo Hợp đồng. Hợp đồng được gia hạn theo Phụ lục 0101/2021/PLHĐ/NFG-AD, ký ngày 1 tháng 1 năm 2021, theo đó thời hạn hợp tác được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và bên B được rút vốn hợp tác kinh doanh trước hạn và yêu cầu Bên A thanh toán toàn bộ số tiền góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty thu hồi toàn bộ số vốn hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức.

(ii) Số dư thể hiện phần lợi nhuận còn phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings căn cứ Hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh 6.

(iii) Khoản phải thu từ bên liên quan không phải là khoản phải thu thương mại, không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định. Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	8.168.759	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	1.226.135.965
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	855.418.273	953.387.399
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	18.139.407.711	22.113.103.125
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	13.200.726.575	11.103.215.240
Công ty CP Anacardium Foods	3.055.000	-
	32.206.776.318	35.395.841.729

(iv) Căn cứ Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2021, ngày 24 tháng 4 năm 2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó phê duyệt khoản chi trả cổ tức cho IFC.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Hộ Kinh doanh Trần Thanh Tùng	375.340.800	(112.602.240)	375.340.800	-
	6.111.777.850	(5.849.039.290)	6.111.777.850	(5.736.437.050)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	6.925.231.598	(6.662.493.038)	6.925.231.598	(6.549.890.798)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	13.448.338.161	-	12.043.503.897	-
Công cụ, dụng cụ	2.453.667.133	-	1.892.841.623	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.607.843.910	-	40.193.523.310	-
Thành phẩm	12.705.232.276	-	8.533.886.382	-
Hàng hóa	10.299.091.676	-	4.802.014.172	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	62.465.673.156	-	75.417.269.384	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2021	3.968.040.974	1.842.580.000	2.152.779.273	44.786.600	8.008.186.847
Thanh lý	-	(1.295.000.000)	-	-	(1.295.000.000)
30 tháng 6 năm 2021	3.968.040.974	547.580.000	2.152.779.273	44.786.600	6.713.186.847
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	(2.193.843.097)	(105.605.116)	(437.477.410)	(30.173.944)	(2.767.099.567)
Khấu hao trong kỳ	(141.185.382)	(92.495.670)	(119.598.852)	(987.942)	(354.267.846)
Thanh lý	-	87.361.112	-	-	87.361.112
30 tháng 6 năm 2021	(2.335.028.479)	(110.739.674)	(557.076.262)	(31.161.886)	(3.034.006.301)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2021	1.774.197.877	1.736.974.884	1.715.301.863	14.612.656	5.241.087.280
30 tháng 6 năm 2021	1.633.012.495	436.840.326	1.595.703.011	13.624.714	3.679.180.546

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 843.558.381 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (31 tháng 12 năm 2020: 843.558.381 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 2.205.598.387 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 3.489.499.740 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	6.334.402.064	3.003.319.524
Tăng trong kỳ/năm	1.196.443.564	3.331.082.540
Số dư cuối kỳ/năm	7.530.845.628	6.334.402.064
<i>Trong đó:</i>		
Dự án triển khai ERP	7.001.139.264	5.804.695.700
Dự án khác	529.706.364	529.706.364
	7.530.845.628	6.334.402.064

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Phí tư vấn và phí luật sư	4.755.288.637	4.860.805.484
Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu Nafoods	701.177.275	912.242.399
Chi phí trả trước khác	1.498.435.971	1.287.751.779
	6.954.901.883	7.060.799.662

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư Và Giao nhận Vận tải Toàn Cầu	6.559.520.285	3.605.731.997
Công ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	4.881.647.296	1.289.520.000
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	10.116.424.776	5.185.583.709
Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam	3.306.905.351	8.729.925.307
Công ty Cổ phần Kingfoods	78.079.617.266	40.509.403.462
Công ty TNHH Thương mại Trần Việt Toàn	11.031.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	20.259.802.493	43.161.523.914
	134.235.517.467	102.481.688.389
Phải trả người bán bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty TNHH HTV Sản xuất - Thương mại		
- Xuất nhập khẩu Ngọc Hoa	-	1.014.412.785
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	3.843.545.604	9.661.406.310
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.272.655.948	6.962.257.387
Công ty CP Nafoods Miền Nam	26.422.903.828	47.771.818.933
	32.539.105.380	65.409.895.415
	166.774.622.847	167.891.583.804

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Trả trước từ bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	5.000.000.000	5.000.000.000
Shree Keshav Agro Pvt Ltd	2.286.000.000	-
Các khách hàng khác	1.134.116.964	847.962.930
	8.420.116.964	5.847.962.930
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị gia tăng Nông nghiệp	473.088.970	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	55.020.694.829	10.084.474.691
	55.493.783.799	10.084.474.691
	63.913.900.763	15.932.437.621

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.818.849.648	3.832.717.964
Thuế thu nhập cá nhân	1.089.201.844	360.555.446
Các loại thuế khác	1.086.514.141	1.086.580.300
	9.994.565.633	5.279.853.710

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Phí dịch vụ chuyên môn	110.000.000	120.000.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	-	3.515.479.821
Chi phí lãi vay	660.839.105	841.716.081
Chi phí gia công hạt điều	1.225.872.500	-
Chi phí khác	1.550.000	-
	1.998.261.605	4.477.195.902

20. Phải trả khác ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	167.997.770	139.551.794
Bảo hiểm xã hội	137.413.915	308.723
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả cho các bên liên quan (i)	3.492.206.257	1.746.821.808
Khác	1.645.223.631	1.175.143.215
	5.652.841.573	3.271.825.540

(i) Bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Ông Phạm Duy Thái	-	1.529.000
Công ty CP Nafoods Miền Nam	3.292.509.929	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	-	1.548.000.480
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh	192.792.328	197.292.328
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	6.904.000	-
	3.492.206.257	1.746.821.808

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2021			Trong năm		31 tháng 12 năm 2020	
	Số có		Tăng	Giảm	Số có		
	Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ			Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ	
Ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	69.922.588.439	69.922.588.439	105.604.362.127	92.169.463.503	56.487.689.815	56.487.689.815	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	88.489.188.460	88.489.188.460	129.618.809.621	131.471.563.138	90.341.941.977	90.341.941.977	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii)	13.645.170.000	13.645.170.000	27.918.477.000	18.212.207.000	3.938.900.000	3.938.900.000	
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv)	50.016.066.763	50.016.066.763	82.303.856.304	32.287.789.541	-	-	
Công ty TNHH Phát triển Vgrowth (v)	12.000.000.000	12.000.000.000	55.280.000.000	57.480.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	
Các đối tượng khác	-	-	9.183.000.000	9.261.221.002	78.221.002	78.221.002	
	234.073.013.662	234.073.013.662	409.908.505.052	340.882.244.184	165.046.752.794	165.046.752.794	
Dài hạn							
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	92.480.000.000	92.480.000.000	-	380.000.000	92.860.000.000	92.860.000.000	
	326.553.013.662	326.553.013.662	409.908.505.052	341.262.244.184	257.906.752.794	257.906.752.794	

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	532/HM20/VCB-NAN	60 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An.

Công ty Cổ phần Nafoods Group

(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Hợp đồng vay từng lần	59,136 tỷ VND	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group. + Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group.
(2)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2020- HĐCVHM/NHCT442- NAFOODS GROUP	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(3)	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	44543/20MN/HĐTD	20 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	4 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch HĐQT.
(4)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	50 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT.
(5)	Công ty TNHH Phát triển Vgrowth	Hợp đồng vay từng lần		Lãi suất theo từng lần đăng ký vay	Bổ sung vốn lưu động	2-3 tháng	Bảo lãnh cá nhân thực hiện của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT.
(6)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	10.547.592.178	12.029.593.337
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23)	3.061.943.717	1.034.242.981
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(216.341.756)	(2.516.244.140)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2021	13.393.194.139	10.547.592.178

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	28.274.944.365	54.564.059.826	715.300.705.498
Tăng vốn góp trong năm	31.279.400.000	2.756.805.850	-	(6.706.255.275)	(15.513.644.725)	11.816.305.850
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.493.873.298	18.493.873.298
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.136.971.926	(5.171.214.907)	(1.034.242.981)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(3.229.204.438)	-	(3.229.204.438)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	52.373.073.492	741.347.437.227
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	52.373.073.492	741.347.437.227
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.476.075.076	15.476.075.076
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	18.371.662.303	(37.910.589.737)	(19.538.927.434)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.186.999.511)	-	(1.186.999.511)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2021	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	39.661.119.370	29.938.558.831	736.097.585.358

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chi trả cổ tức cho Tổ chức International Finance Corporation ("IFC"); trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban Kiểm soát lần lượt là 30%, 5% và 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation	13.415.040.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	18.371.662.303
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.061.943.717
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát	3.061.943.717
	37.910.589.737

24. Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.926.785	599.267.850.000	59.926.785	599.267.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.926.785	599.267.850.000	59.926.785	599.267.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.567.852	475.678.520.000	47.567.852	475.678.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.926.785	599.267.850.000	59.926.723	599.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.567.852	475.678.520.000	47.567.790	475.677.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty, Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm, Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty, Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	16.665	20.214

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	561.168.996.457	337.032.968.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.291.208.000	363.313.270
	564.460.204.457	337.396.282.084

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	734.344.773	767.605.009
Hàng bán bị trả lại	916.363.585	1.138.625.886
	1.650.708.358	1.906.230.895

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	490.495.183.113	290.292.786.499
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	1.783.829.002	227.770.656
	492.279.012.115	290.520.557.155

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.746.032.976	2.734.258.667
Lãi từ hợp tác đầu tư	6.095.573.392	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.495.096.996	1.167.671.198
	11.336.703.364	3.901.929.865

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.767.836.839	6.952.296.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá	660.395.482	1.232.907.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.043.293.668	523.982.322
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(1.165.853.832)	(22.552.132.068)
Lỗ từ thoái vốn Công ty liên kết (Thuyết minh 6)	708.700.000	-
Chi phí tài chính khác	32.957.736	1.477.352.239
	12.047.329.893	(12.365.594.152)

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	2.217.656.134	3.223.572.515
Chi phí khấu hao	-	11.507.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.358.457.489	30.066.330.672
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.615.620.688	2.561.493.140
	44.191.734.311	35.862.904.285

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	1.800.249.757	4.856.009.277
Chi phí khấu hao	261.772.176	313.417.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.267.123	512.894.439
Các khoản khác	3.429.513.408	3.986.214.564
	5.939.802.464	9.668.535.642

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	187.764.948.743	147.620.390.293
Chi phí nhân công	5.770.905.891	8.079.581.792
Khấu hao và phân bổ	354.267.846	407.237.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.751.778.404	66.935.921.541
Chi phí khác	5.588.294.096	6.816.313.206
	260.230.194.980	229.859.444.484

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.462.206.760	15.788.726.504
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	401.525.006	242.332.534
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	929.018.554	419.938.827
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ	(862.091.898)	(569.352.260)
Thu nhập chịu thuế	19.930.658.422	15.881.645.605
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.986.131.684	3.176.329.121

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2021	30 tháng 6 năm 2020
			Việt Nam	Việt Nam
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	6.516.454.585	5.980.156.400
		Chi phí mua hàng hóa	35.725.658.800	37.764.461.664
		Mua nguyên vật liệu	13.053.636.400	5.522.452.920
		Cho vay	-	2.442.657.174
		Doanh thu bán hàng hóa	13.159.263.194	31.808.025.740
		Lãi phải thu	1.397.658.633	1.796.909.964
		Thu hộ	16.227.500.167	3.103.560.000
		Trả hộ	10.576.708.485	2.066.817.686
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Cho vay	29.468.335.821	-
		Lãi phải thu về cho vay	18.641.323	-
		Mượn tiền	-	3.700.000.000
		Thu hộ	-	3.850.000.000
		Trả hộ	4.823.000	41.722.564.311
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	7.689.440.000	-
		Cho vay	-	22.318.513.226
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.678.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa	155.284.452	100.933.270
		Lãi phải thu về cho vay	234.517.218	223.562.423
		Mua nguyên vật liệu	2.007.699.000	1.656.101.500
		Nhận tiền cổ tức	-	57.228.249.739
		Thu hộ	17.576.683.200	74.387.778.006
Trả hộ	20.620.577.920	19.828.836.275		
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	9.060.071.941	12.914.415.477
		Doanh thu bán hàng hóa	21.088.012	-
		Hàng bán bị trả lại	61.052.000	300.000.000
		Lãi cho vay	260.424.167	72.761.487
		Mua hàng hóa	-	13.765.259.250
		Mua nguyên vật liệu	30.873.600	6.585.112.960
		Thu hộ	27.202.835.918	20.758.716.657
		Trả hộ	20.676.597.457	22.559.522.460
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Công ty con	Cho vay	4.415.861.354	106.550.067.435
		Doanh thu bán hàng hóa	772.000.000	1.858.326.000
		Góp vốn	-	4.950.000.000
		Lãi phải thu về cho vay	893.849.184	178.076.835
		Nhận lại khoản cho vay	399.000.000	-
		Thu hộ	-	1.029.072.000
Trả hộ	2.100.000	631.186.828		
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	290.400.000	1.180.000.000
		Mua nguyên vật liệu	1.127.258.000	11.437.193.000

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2021	30 tháng 6 năm 2020
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Bên liên quan	Chi phí gia công	12.864.542.800	26.595.145.170
		Chi phí lưu kho	186.116.000	187.804.055
		Doanh thu bán hàng hóa	164.135.377	-
		Doanh thu cho thuê máy	31.200.000	31.200.000
		Mua hàng hoá	23.742.604.700	-
		Bên liên quan trả hộ	6.904.000	-
		Trả hộ bên liên quan	4.245.000.000	100.000.000
Công ty CP Anacardium Foods	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Hợp tác đầu tư	57.268.776.005	-
		Trả hộ	290.850.000	-
Công ty TNHH HTV Sản xuất - Thương mại - - Xuất nhập khẩu Ngọc Hoa	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	9.106.728.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	12.241.193.697	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 9, 10, 16, 17, 20.

36. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2021	30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.246.302.148	494.000.000
Tiền lương, thù lao Ban Tổng Giám đốc	1.076.832.979	1.939.185.000
	3.323.135.127	2.433.185.000

37. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	1.659.260.590	734.260.590
Từ 2 đến 5 năm	2.992.042.359	2.937.042.359
Sau 5 năm	6.780.701.602	7.149.871.510
	11.432.004.551	10.821.174.459

Ngoài các khoản cam kết thuê hoạt động nêu trên, trong kỳ Công ty đã thông qua và phê duyệt cho Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods (công ty con) thực hiện nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước dừa cô đặc tại xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An từ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An với giá trị là 150 tỷ VNĐ. Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods đã trả trước số tiền là 50.000.000.000 VNĐ cho Công ty CP Thực phẩm Nghệ An để đặt cọc và nhận bàn giao một số tài sản cố định và công cụ, dụng cụ. Thời gian dự kiến cho việc hoàn thành chuyển nhượng nhà máy dừa cô đặc vào cuối năm 2022.

38. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

Điệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

1/2
1/3
1/4
1/5
1/6
1/7
1/8
1/9
1/10

